

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 22/1999/QĐ-BNN/KH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 1999

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Về việc giao nhiệm vụ kế hoạch chương trình, mục tiêu Quốc gia năm 1999

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 248/1998/QĐ-TTg, ngày 24/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về một số chủ trương, biện pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 1999; Quyết định 252/1998/QĐ-TTg ngày 26/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 1999; Quyết định số 73/1998/QĐ-BTC, ngày 30/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 1999;

Căn cứ nghị định 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính Phủ về nhiệm vụ; quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngành Bộ;

Theo đề nghị của ông : Vụ trưởng vụ KH và QH,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. *Nay giao nhiệm vụ thực hiện kế hoạch nhà nước thuộc chương trình mục tiêu quốc gia cho: (Có bản chi tiết kèm theo).*

Điều 2. *Căn cứ vào kế hoạch này, đơn vị có trách nhiệm giúp Ban chủ nhiệm chương trình quốc gia hướng dẫn, triển khai, kiểm tra các địa phương, các đơn vị và các ngành khai thác mọi khả năng, nguồn lực, đảm bảo cân đối để thực hiện tốt các mục tiêu của chương trình.*

Điều 3. *Các công thủ trưởng các cơ quan chức năng và thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm thi hành quyết định hành.*

**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 1999
NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
(Kèm theo quyết định số: 22/1999/QĐ/BNN/KH, ngày 29/1/1999)**

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Tên Tỉnh	Tổng	Vốn Ngân sách			Vốn cho 1000 xã ĐBKk theo QĐ135/TTg		
		Số	Tổng	ĐTPT	Sự.ngh	Tổng	ĐTPT	Sự N
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng (A+B+C)	66.087	59.000	50.000	9.000	7.087	6.220	867
A	Các Bộ ngành	5.685	5.685	3.327	2.358	0	0	0
1	Bộ NN & PTNT	4.010	4.010	2.327	1.683			
2	Bộ Quốc Phòng	1.000	1.000	1.000				
3	Bộ Y tế	135	135		135			
4	Hội Nông Dân	135	135		135			
5	TTâm KHTN & CNQG	90	90		90			
6	TW Đoàn TNCSHCM	180	180		180			
7	TW Hội LHPN VN	135	135		135			
B	Các địa phương	58.252	51.165	44.523	6.642	7.087	6.220	867
I	Vùng miền núi phía Bắc	16.615	13.552	11.923	1.629	3.063	2.681	382
1	lai Châu	1.988	1.590	1.320	270	398	330	68
2	Lào cai	1.175	940	823	117	235	206	29
3	Yên Bái	2.049	1.639	1.540	99	410	385	25
4	Hà giang	2.201	1.761	1.500	261	440	375	65
5	Tuyên quang	874	699	600	99	175	150	25

6	Cao bằng	1.521	1.217	1.100	117	304	275	29
7	Lạng Sơn	1.071	857	740	117	214	185	29
8	Sơn la	1.521	1.217	1.100	117	304	275	29
9	Thái nguyên	999	799	700	99	200	175	25
10	Bắc cạn	1.396	1.117	1.000	117	279	250	29
11	Quảng Ninh	1.299	1.299	1.200	99	0		
12	Hoà Bình	521	417	300	117	104	75	29
II	<i>Vùng trung du Bắc Bộ</i>	6.221	5.596	5.200	396	625	575	50
13	Bắc Giang	1.624	1.299	1.200	99	325	300	25
14	Bắc Ninh	1.599	1.599	1.500	99			
15	Phú Thọ	1.499	1.199	1.100	99	300	275	25
16	Vĩnh Phúc	1.499	1.499	1.400	99			
III	<i>Vùng đồng Bằng S.Hồng</i>	8.491	8.491	7.600	891	0	0	0
17	Hà nội	599	599	500	99			
18	Hà Tây	549	549	450	99			
19	Hải Dương	899	899	800	99			
20	Hưng Yên	1.099	1.099	1.000	99			
21	Hải Phòng	549	549	450	99			
22	Thái Bình	799	799	700	99			

23	Nam định	1.599	1.599	1.500	99			
24	Hà nam	999	999	900	99			
25	Ninh Bình	1.399	1.399	1.300	99			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	<i>Vùng Bắc Trung bộ</i>	<i>6.763</i>	<i>5.512</i>	<i>4.900</i>	<i>612</i>	<i>1.251</i>	<i>1.126</i>	<i>125</i>
26	Thanh hoá	2.124	1.699	1.600	99	425	400	25
27	Nghệ An	1.249	999	900	99	250	225	25
28	Hà Tĩnh	517	517	400	117			
29	Quảng Bình	874	699	600	99	175	150	25
30	Quảng Trị	1.062	849	750	99	213	188	25
31	Thừa thiên Huế	937	749	650	99	188	163	25
V	<i>Vùng Duyên Hải Miền Trung</i>	<i>7.082</i>	<i>6.232</i>	<i>5.350</i>	<i>882</i>	<i>850</i>	<i>713</i>	<i>137</i>
32	TP. Đà Nẵng	317	317	200	117			
33	Quảng nam	1.374	1.099	1.000	99	275	250	25
34	Quảng Ngãi	771	617	500	117	154	125	29
35	Bình Định	646	517	400	117	129	100	29
36	Phú Yên	584	467	350	117	117	88	29
37	Khánh Hoà	1.817	1.817	1.700	117			